BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

Số: 02Th/NTB/QHTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2024

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024

THÁNG 2/2024

Hiện tại các địa phương trong vùng đang gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024. Dự kiến tổng diện tích gieo trồng Vụ Đông Xuân 2023-2024 toàn vùng Nam Trung Bộ khoảng 414,6 nghìn ha (lúa 229,8 nghìn ha, cây hàng năm khác 130,8 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 261,2 nghìn ha (199,6 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại diện tích lúa đã gieo được 222 nghìn ha, đạt 97% tổng diện tích theo kế hoạch.

Trong tháng 1/2024 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có tổng lượng mưa phổ biến từ 20÷100 mm, các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận phổ biến không mưa. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi đạt từ 67÷100% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 8%. Trong tháng tới, nguồn nước hiện tại cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo.

Hiện tại, tình hình xâm nhập mặn trên sông Vĩnh Điện (hạ lưu sông Vu Gia-Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam) đã ảnh hưởng đến thiếu nước sinh hoạt, nhưng chưa gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tháng "*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*" vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng qua

Trong tháng 1/2024 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có tổng lượng mưa phổ biến từ 20÷100 mm, các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận phổ biến không mưa. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 10 ÷ 50%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận phổ biến thấp hơn TBNN từ 10 ÷ 30%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tháng 2/2024 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có mưa từ 20÷50 mm, các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận phổ biến không mưa.

Lượng mưa trong tháng qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tháng tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	38	3.531	+103	+51	+46	+162	+115	60
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	29	2.635	+52	+27	+32	+102	+77	50
3	Câu Lâu		62	2.571	+53	+22	+11	+92	+76	50
4	Giao Thủy		40	2.439	+37	+14	+6	+72	+50	50
5	Thành Mỹ		33	1.730	+30	-6	-2	+59	+44	30
6	Hiệp Đức		93	2.590	+23	-20	-14	+67	+41	50
7	Tam Kỳ		179	2.865	+30	+2	-23	+77	+30	40
8	Hội Khách		48	1.756	+22	-9	-6	+65	+47	40
9	Trà My		106	3.785	+25	-6	-24	+64	+45	40
10	Nông Sơn		28	2.259	+11	-23	-28	+62	+42	50
11	Hội An		133	3.027	+73	+36	+25	+127	+107	50
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	96	2.625	+4	-8	-38	+74	+15	40
13	Trà Khúc		122	2.251	+19	+21	-36	+57	+22	30
14	Quảng Ngãi		106	2.089	+6	+6	-45	+15	+11	30
15	Ba Tơ		134	2.258	-18	-30	-48	+24	+3	40
16	An Chỉ		138	1.916	-6	-12	-41	+16	-13	40
17	Đức Phổ		140	1.530	-16	-6	-57	-1	-15	40
18	Mộ Đức		66	1.312	-24	-4	-56	-20	-40	40
19	Trà Bồng		69	2.032	-17	-4	-46	+20	-4	40
20	Quy Nhơn	Bình Định	53	1.406	-7	-33	-39	+34	-5	40
21	An Hòa		79	1.754	-22	-24	-50	+21	-12	60
22	An Nhơn		61	979	-32	-30	-56	-6	-12	30
23	Định Bình		24	1.603	+31	-2	-40	+129	+90	30
24	Sơn Hòa	Phú Yên	14	1.054	-17	-34	-34	-5	+18	30
25	Phú Lâm		21	1.068	-35	-43	-51	-36	-34	40
26	Tuy Hòa		44	1.175	-31	-35	-43	-9	-33	40
27	Củng Sơn		4	937	-25	-34	-41	-12	+20	30
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	7	799	-28	-43	-48	-11	+14	20
29	Đồng Trăng		3	1.102	0	-17	-36	+8	+100	20
30	Nha Trang		46	810	-28	-46	-48	-38	+14	20
31	Cam Ranh		29	948	-2	-28	-33	-17	+54	20
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	435	-25	-52	-45	-39	+45	0
33	Sông Pha		0	1.223	+28	-7	-7	+58	+13	0
34	Tân Mỹ		0	774	+15	-29	-6	+37	+95	0
35	Phan Thiết	Bình Thuận	0	361	-18	-1	-14	-7	-3	0
36	Hàm Tân		0	539	0	-39	+35	+44	+50	0
37	Sông Lũy		0	415	-15	0	+10	-23	-5	0
38	Tà Pao		0	444	-42	-36	-43	-27	-15	0
	Trung bình		**0÷179**	**361÷3785**	**+4**	**-13**	**-25**	**+32**	**+28**	**0÷60**

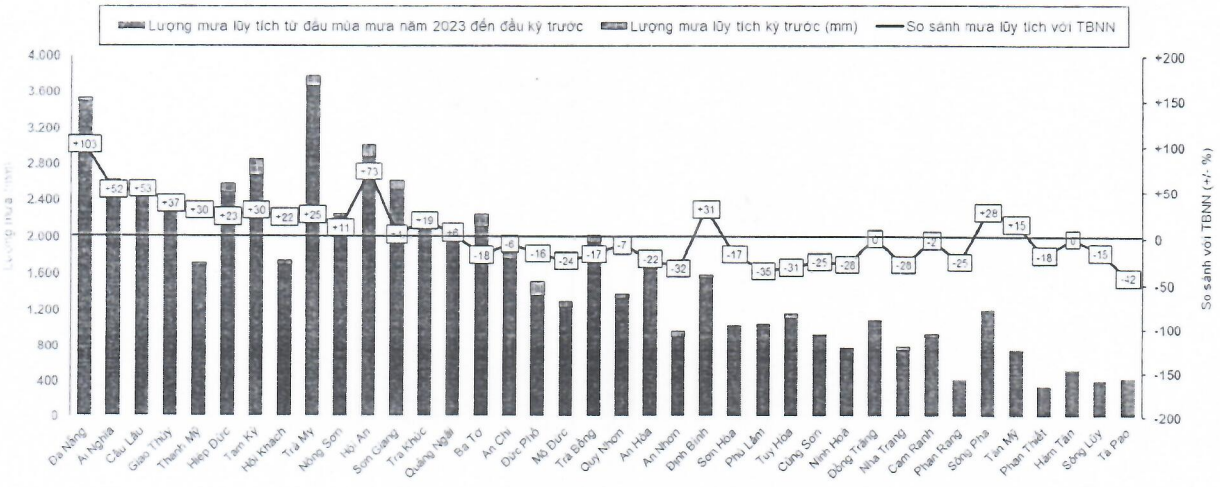

Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 67÷100% DTTK, **giảm khoảng 5% so với kỳ trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 100% (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với TBNN, tương đương so với các năm 2023, năm 2022, cao hơn 1% so với năm 2016 và cao hơn 2% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 98% (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 13% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 1% so với năm 2022, cao hơn 28% so với năm 2016 và cao hơn 39% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 91% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương so với TBNN, thấp hơn 8% so với năm 2023, cao hơn 6% so với năm 2022, cao hơn 13% so với năm 2016 và cao hơn 26% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 95% (tăng 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 4% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 2% so với năm 2022, thấp hơn 3% so với năm 2016 và cao hơn 12% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 93% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 11% so với TBNN, thấp hơn 6% so với năm 2023, thấp hơn 4% so với năm 2022, cao hơn 26% so với năm 2016 và cao hơn 40% so với năm 2015.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 80% (giảm 13% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 18% so với TBNN, thấp hơn 18% so với năm 2023, cao hơn 7% so với năm 2022, cao hơn 41% so với năm 2016 và cao hơn 60% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 67% (giảm 15% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 12% so với TBNN, thấp hơn 7% so với năm 2023, cao hơn 1% so với năm 2022, cao hơn 26% so với năm 2016 và cao hơn 29% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m^3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng/TB		**2.612**	**2.309**	**88**	**87**	**+8**	**-3**	**+1**	**+17**	**+26**	**-14**
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	28	100	100	+2	+13	+2	+4	0	0
2	Quảng Nam		498	497	100	100	+1	0	0	+1	+2	-31
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	360	98	98	+13	-1	+	+28	+39	-12
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	605	550	91	90	+	-8	+6	+13	+26	-7
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	66	95	94	+4	0	-2	-3	+12	-15
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	212	197	93	92	+11	-6	-4	+26	+40	-6
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	330	80	78	+18	-18	+7	+41	+60	-10
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	281	67	63	+12	-7	+1	+26	+29	-16

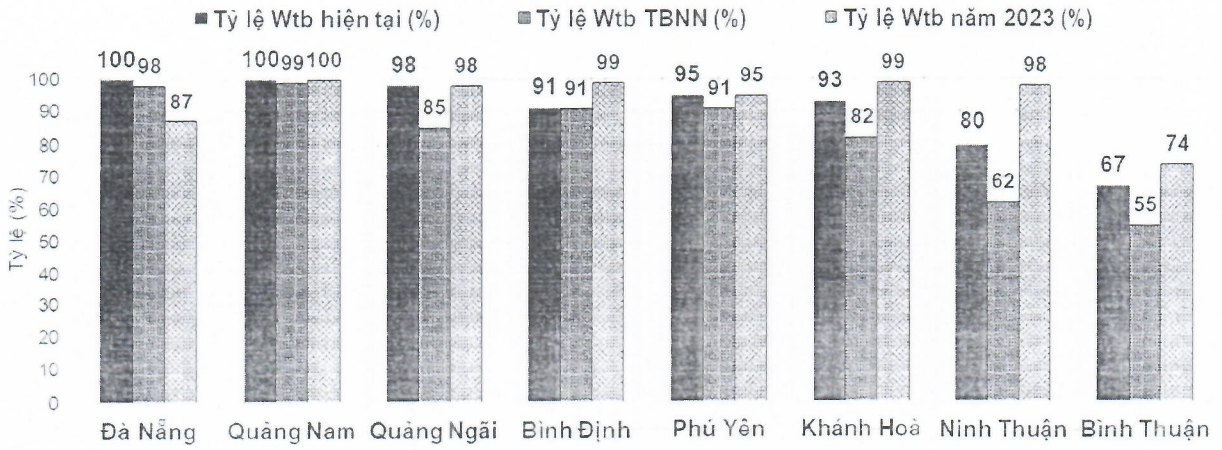

Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tháng qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng **giảm khoảng 147 triệu m^3**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 40,2 triệu m^3, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 89 ÷ 98% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 14%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 7%, hồ Đắk Mi 4 thấp hơn 5%, và hồ Sông Bung 4 cao hơn 9%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanăk, sông Ba Hạ, Krông H'năng và sông Hinh, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 6,9 triệu m^3, hiện các hồ An Khê, Kanăk, sông Ba Hạ, Krông H'năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 35 ÷ 99% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Kanăk cao hơn 19%, hồ An Khê thấp hơn 23%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 22%, hồ Sông Hinh cao hơn 2%, và hồ Krông H'năng thấp hơn 1%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tháng qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 3,9 triệu m^3, hiện tại dung tích hữu ích là 97% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN 3%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 62,4 triệu m^3. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ Đại Ninh đạt 90% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 93% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 9%, hồ Hàm Thuận cao hơn 7%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m^3/s)	Q chạy máy (m^3/s)	Q xả qua tràn (m^3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	**4.792**	**4.532**	**95**	**92**	**+7**	**0**	**-1**	**-6**	**+12**			
1	A Vương	344	329	96	94	+14	0	-3	-3	+14	29	52	0
2	Sông Tranh 2	729	718	98	98	+7	+4	0	+1	+14	76	103	6
3	Đăk Mi 4	312	295	94	89	-5	-1	-10	-11	-9	121	0	25
4	Sông Bung 4	511	497	97	94	+9	+3	-1	0	+10	49	99	0
5	Đăk Đrinh	249	231	93	91	-6	-6	-7	-9	-7	0	26	2
6	Vĩnh Sơn A	34	33	97	95	+9	-5	+2	-5	+16	2	8	0
7	Vĩnh Sơn B	97	88	91	88	+14	-12	-12	-12	+23	3	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	35	60	34	-20	-48	-43	-57	+11	2	0	0
9	Trà Xom 1	40	32	82	77	+18	-18	-6	0	0	0	3	0
10	Kanăk	314	282	90	89	+19	-8	-6	-11	+38	9	22	0
11	An Khê	16	12	77	35	-23	-26	-43	-64	-43	24	31	6
12	Sông Ba Hạ	350	345	99	97	+22	+22	+3	-3	+34	76	231	0
13	Sông Hinh	357	354	99	99	+2	-1	-1	-1	-1	41	53	0
14	Krông H'năng	166	155	93	90	-1	-9	-10	0	0	0	17	0
15	Ea Krông Rou	36	14	39	31	-45	-62	-60	-64	0	2	2	0
16	Đơn Dương	165	160	97	97	+3	+5	-1	+2	+6	14	17	25
17	Đại Ninh	320	296	92	90	+9	+6	+2	-8	+22	5	26	1
18	Hàm Thuận	695	657	95	93	+7	+1	+14	-7	-1	13	62	3

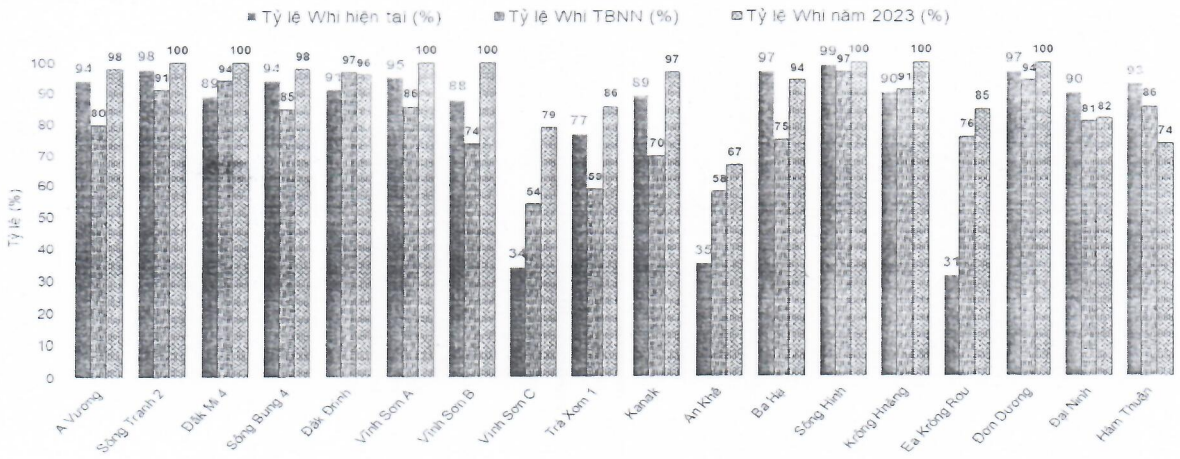

Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 261,2 nghìn ha (199,6 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tháng tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha. Tổng nhu cầu nước trong tháng tới khoảng 53 triệu m^3. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: Tại các hồ chứa có 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; Tại hệ thống các đập dâng, trạm bơm: Mặn đã xuất hiện trên hạ lưu các sông trong những ngày qua, tại trạm bơm Tứ Câu nồng độ mặn cao nhất lên tới 2,3‰ và trạm bơm Cẩm Sa là 0,4‰ (vào ngày 23/1/2024). Đến 7h00 ngày 25/1/2024 nồng độ mặn đã giảm, tại trạm bơm Tứ Câu nồng độ mặn là 0,5‰ và trạm bơm Cẩm Sa là 0,2‰. Dự báo trong tháng 2/2024, mặn có khả năng mặn xâm nhập sâu vào hạ lưu của các sông: Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí hạ lưu đập Tứ Câu có thể lên tới 5 ÷ 7‰, tại vị trí trạm bơm Vĩnh Điện độ mặn có thể lên tới 2 ÷ 3‰, nên có khả năng ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước. Tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000 ÷ 2.000 ha.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha. Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 77 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha. Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 63 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) tưới khoảng 20.735 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.385 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 48 triệu m^3. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha. Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 37 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.266 ha (gồm 16.729 ha lúa, 11.536 ha cây khác). Theo tính toán cân

bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 84 triệu m^3, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích theo kế hoạch, có 3/26 công trình chỉ đáp ừng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước phục vụ sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 47.539 ha. Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 111 triệu m^3. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m^3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m^3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tới
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		**2.309**	**2.057**	**200.767**	**1.322**	**472**	**100**	**200.156**	**61**	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	27	2.573	11	5	100	2.573	75	Đủ nước
2	Quảng Nam		497	409	23.810	107	48	100	23.810	76	XNM
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	360	352	33.662	230	77	100	33.663	69	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	550	500	29.759	119	63	100	29.759	64	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	66	57	20.734	154	48	100	20.735	61	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	197	180	14.425	126	37	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	330	298	28.266	205	84	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	281	235	47.539	370	111	100	47.539	35	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tháng tới, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.591	+356	+105	+9	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.685	+295	+53	-15	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.621	+301	+56	-23	XNM
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.489	+201	+39	-25	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.760	+206	+32	-28	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.640	+187	+23	-35	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.905	+248	+30	-24	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.796	+219	+25	-33	Không hạn
9	Trà My		Trà My	3.825	+177	+25	-35	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.309	+120	+13	-32	Không hạn
11	Hội An		Hội An	3.077	+341	+41	-20	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.665	+146	+1	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	2.281	+227	+16	-41	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.119	+178	+3	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ		Ba Tơ	2.298	+93	-20	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chỉ		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	1.956	+175	-8	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	1.570	+351	-17	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	1.352	+231	-25	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	2.072	+113	-18	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.446	+112	-14	-67	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	1.814	+126	-29	-71	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.009	+54	-39	-74	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.633	+558	+16	-60	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.084	+125	-15	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.108	+60	-33	-67	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.215	+64	-29	-62	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	967	+103	-23	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	819	+212	-27	-66	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.122	+247	+1	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	830	+112	-27	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	968	+179	-1	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	435	+169	-24	-75	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.223	+460	+26	-41	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	774	+423	+15	-45	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	361	+260	-18	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	539	+127	0	-41	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	415	+219	-15	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	444	+99	-42	-70	Hạn vừa

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	**414.584**	**229.760**	**130.826**	**53.998**	**261.166**	**199.583**	**39.473**	**22.109**	**0**	**0**	**2.000÷4.000**
1	Đà Nẵng	4.700	2.500	2.200		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500				1.000÷2.000
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	17.923	17.723	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			1.000÷2.000
8	Bình Thuận	80.783	37.865	9.800	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663			

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 414,6 nghìn ha (lúa 229,8 nghìn ha, cây hàng năm khác 130,8 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 261,2 nghìn ha (199,6 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm).

Nguồn nước hiện tại cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, dự báo trong tháng 2/2024, mặn có khả năng mặn xâm nhập sâu vào hạ lưu sông Vĩnh Điện nên có khả năng ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước. Tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000 ÷ 2.000 ha; trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, hiện tại một số công trình (Ông Kinh, Suối Lớn, Phước Nhơn) điều chỉnh diện tích sản xuất nhằm đáp ứng với tình hình nguồn nước hiện tại với tổng diện tích khoảng 1.000÷2.000 ha.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tháng tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận
- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Thái Gia Khánh

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25/01/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tháng 2/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
I	**LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận**	**526,0**	**436,3**	**100**	**100**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**Giảm**
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	100	100	+1	+22	+4	0	0	Tăng
2	Hòa Trung	11,0	10,7	100	100	+4	+	0	+9	0	Tăng
3	Phú Ninh	344,0	273,7	100	100	0	0	0	0	0	Tăng
4	Việt An	23,0	20,1	98	98	+1	-	-1	+9	-2	1
5	Khe Tân	54,0	46,5	99	99	+4	-5	-1	+2	+19	13
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	100	100	0	0	0	0	0	3
7	Thái xuân	12,0	11,4	100	100	0	0	0	0	0	1
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	100	100	0	0	0	0	0	11
9	Đông Tiến	7,7	6,9	100	100	+3	-	-	+18	-	0
10	Phước Hà	6,3	5,9	100	100	0	0	0	0	0	0
11	Hố Giang	5,1	4,8	100	100	0	0	0	0	0	0
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	100	100	+19	+10	+9	+17	+10	10
13	Phú Lộc	3,5	3,3	100	100	+9	0	+	+1	+1	1
14	An Long	2,0	1,8	100	100	+12	+49	0	+1	+1	1
15	Trung Lộc	2,0	1,8	100	100	+18	+1	+4	+6	+2	2
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	93	+1	-1	-7	-6	-3	-6
17	Cây Thông	1,0	0,9	100	100	+13	0	0	+27	+1	2
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+3	+4	+3	+3	+3	3
19	Nước Rón	0,6	0,5	100	100	+16	+1	+1	+34	+31	32
II	**LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận**	**368,2**	**334,32**	**98**	**97**	**+13**	**-1**	**+**	**+28**	**+39**	**Giảm**
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	96	95	+4	-4	-4	0	-1	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+1	0	0	0	+4	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	77	77	-3	-23	-19	-4	-2	Giảm
4	Hồ Hố Quýt	1,0	0,95	100	100	+16	0	0	+16	+17	Giảm
5	Hồ Hóc Sâm	1,5	1,45	100	96	+1	0	0	0	0	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	83	83	-11	-15	-17	-15	-15	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	98	98	+3	-2	-2	+1	+2	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	100	100	+1	0	0	0	0	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	82	74	-10	-18	-18	-14	-14	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	100	100	+1	0	0	+2	+3	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+1	0	0	0	0	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	72	68	-19	-28	-28	-21	-18	Giảm
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,28	99	92	+2	-1	-1	-1	-1	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	93	93	-3	-7	-7	-7	-7	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	100	98	+4	0	0	0	0	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+1	0	0	0	0	Giảm
17	Hồ Hố Cả	1,2	1,08	100	100	+2	0	0	0	0	Giảm
18	Hồ Đi Lăng	8,3	8,11	100	91	+1	+6	0	0	0	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
19	Hồ Sình Kiến	0,5	0,64	59	16	-14	-34	-22	-12	-10	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	+15	+16	0	0	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	99	99	+17	0	+2	+37	+51	Giảm
III	**LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận**	**601,1**	**554,8**	**92**	**91**	**+**	**-8**	**+6**	**+13**	**+26**	**Giảm**
1	Định Bình	226,2	209,9	97	97	-	-3	-3	+	+4	Tăng
2	Núi Một	111,0	109,6	75	75	-4	-25	-25	-4	+18	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	98	98	+9	-2	-2	-	+39	Tăng
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	98	98	+7	-2	-2	-1	+29	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	96	96	+7	-4	-4	+22	+9	Tăng
6	Suối Tre	4,9	4,5	95	94	+3	-1	-1	-1	+31	Tăng
7	Quang Hiển	5,7	3,7	100	100	+31	+31	+31	+31	+31	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	75	75	-1	-25	-25	-23	+59	Tăng
9	Cần Hậu	3,7	3,6	99	99	+	-1	-1	-1	-1	Tăng
10	Long Mỹ	3,0	2,9	100	100	+1	-	-	-1	+1	Tăng
11	Hòn Lập	3,1	2,9	100	100	+5	+	+	+4	+13	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	98	97	+3	+8	+8	-2	+1	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	43	38	-10	-20	-20	-10	-6	Tăng
14	Tường Sơn	3,1	3,0	100	100	+12	-	-	+4	+29	Tăng
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	89	88	+9	-1	-1	+8	+11	Tăng
16	Suối Chay	2,0	1,6	111	111	+27	+23	+23	+25	+36	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	78	76	+3	-22	-22	+38	+47	Tăng
18	Hội Khánh	6,9	6,8	99	99	+28	-1	-1	+31	+70	Tăng
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	69	67	-6	-31	-31	-29	+31	Tăng
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	40	33	-43	-60	-60	-39	-21	Tăng
21	Vạn Định	3,3	3,3	53	52	-31	-47	-47	-38	+13	Tăng
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	99	99	+1	-1	-1	+6	+6	Tăng
23	Thạch Khê	7,4	7,2	98	98	+8	-2	-2	+1	+46	Tăng
24	Phú Hà	4,9	3,8	92	90	-5	-8	-8	-7	-3	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	94	93	+3	+3				Giảm
IV	**LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận**	**104,9**	**60,2**	**95**	**94**	**+4**	**0**	**-2**	**-3**	**+12**	**Giảm**
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	98	98	0	-2	-2	-1	-2	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	100	100	+1	0	0	+7	0	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	92	91	+33	+22	+11	+39	+92	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	73	61	-20	-27	-27	-20	-27	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	97	97	+6	+2	+1	+1	+7	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	100	100	0	-1	0	+2	0	Giảm
7	Hóc Răm	2,9	2,6	100	100	+1	0	0	-1	-1	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	95	95	+1	-1	-3	-2	0	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	97	96	+6	0	0	+3	+8	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	97	95	+5	0	-1	+4	+7	Giảm
11	Ea Din 1	1,1	1,0	97	97	+2	+1	-2	+2	+2	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	97	95	+6	0	-1	+1	+7	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	95	93	+1	-1	-3	-2	+1	Giảm
14	Ea Mkeng	0,6	0,5	97	93	+6	+1	-1	+4	+6	Giảm
V	**LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang**	**211,7**	**194,6**	**93**	**93**	**+11**	**-6**	**-4**	**+26**	**+40**	**Giảm**
1	Đá Bàn	75,0	69,8	92	92	+15	-7	-7	+67	+53	Giảm
2	Suối Dầu	32,8	28,9	93	92	+9	-6	-4	-3	+34	Giảm
3	Tà Rục	23,5	21,1	100	100	+7	+1	+1	+15	0	Giảm
4	Cam Ranh	22,1	19,4	98	98	+21	-2	0	+13	+76	Giảm
5	Hoa Sơn	19,2	17,7	100	100	+6	+4	+11	0	0	Giảm
6	Suối Trầu	9,8	9,3	85	84	+7	-15	-18	-1	+78	Giảm
7	Suối Hành	9,5	9,0	89	89	+19	-8	-8	+26	+80	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
8	Tiên Du	7,1	6,9	70	69	-17	-27	-24	-30	-14	Giảm
9	Am Chúa	4,7	4,4	88	87	+7	-12	-11	-7	+44	Giảm
10	Đá Đen	3,4	3,3	93	93	+10	-9	-8	-3	+5	Giảm
11	Láng Nhớt	2,1	2,0	95	95	+10	0	0	0	+12	Giảm
12	Suối Lớn	0,9	0,8	104	100	+7	+1	+7	+13	+4	Giảm
13	Suối Luồng	0,6	0,5	113	100	+15	-4	-4	+6	+11	Giảm
14	Cây Sung	0,5	0,5	89	89	+11	-4	-4	+3	+19	Giảm
15	Cây Bứa	0,3	0,7	91	89	+1	-9	-9	+3	+3	Giảm
16	Bà Bác	0,2	0,3	80	76	0	-15	-25	+21	0	Giảm
VI	**LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận**	**414,3**	**382,4**	**80**	**78**	**+18**	**-18**	**+7**	**+41**	**+60**	**Giảm**
1	Bà Râu	4,7	4,5	93	93	+10	-7	-7	+8	+74	Giảm
2	Bầu Ngứ	1,6	1,5	39	33	-29	-60	-47	-1	+26	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	47	44	-16	-47	-30	+11	+40	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	72	69	-5	-25	-28	+2	+43	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	40	35	-37	-53	-50	+13	+31	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	30	27	-44	-70	-59	+3	-19	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	100	100	+6	0	+1	+4	+16	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	83	82	+6	-17	-12	-9	+51	Giảm
9	Sông Biêu	23,8	22,5	32	28	-19	-41	-11	+16	+19	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	94	93	+20	-6	-5	+64	+84	Giảm
11	Sông Trâu	31,5	30,4	81	80	+11	-19	-16	+43	+66	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	29	15	-48	-69	-56	-45	-8	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	46	41	-13	-42	-27	-32	+34	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	77	75	+2	-23	-23	+19	+47	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	45	36	-1	-7	+1	+13	+34	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	95	94	+4	-5	-5	-1	+49	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	84	82	+27	-16	-16	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,8	0,8	8	5	-41	-89	-65	+5	+8	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	95	94	+9	-5	-5	+40	+52	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	100	100	+2	0	0	0	+23	Giảm
21	Phước Nhơn	0,8	0,8	60	59	-2	-33	+1	+28	+58	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	84	83	+32	-14	+27	-	-	Giảm
VII	**LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận**	**417,5**	**371,4**	**67**	**63**	**+12**	**-7**	**+1**	**+26**	**+29**	**Giảm**
1	Sông Quao	81,3	75,6	85	84	+7	+2	-3	+15	+17	Giảm
2	Lòng Sông	37,2	33,7	76	73	-3	-21	-12	+15	+9	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	80	79	-4	-14	-8	+18	+6	Giảm
4	Cà Giầy	36,9	28,5	62	51	-24	-34	-32	-20	+12	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	105	106	+14	-1	-1	+3	+45	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	61	55	-2	-13	+1	+20	-4	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	72	71	+22	-12	+1	+51	+62	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	81	79	+13	-18	+18	+52	+23	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	96	96	+26	+7	+32	+18	+34	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	55	51	-11	-45	+5	+1	-5	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	49	45	-7	-43	+22	+2	0	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	100	100	+29	0	+13	+41	+42	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	68	63	-7	-11	-12	-1	+6	Giảm
14	Cầm Hang	1,2	1,1	45	38	-30	-46	-13	-46	+11	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	53	50	-6	-30	+26	+3	+26	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	62	59	-11	-18	+1	-6	-6	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	43	23	-1	-4	+1		+43	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	116	117	+37	-8	+37	+48	+55	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	68	64	-11	-32	-19	-1	+6	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	66	64	-2	-18	+38	-3	+4	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
21	Sông Lũy	99,9	95,8	52	50	+14	+8	+20			Giảm
	Tổng cộng 7 lưu vực	**2.614**	**2.337**	**88**	**87**	**+8**	**-3**	**+1**	**+17**	**+26**	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	100	100	+2	+13	+2	+4	0	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	100	100	+1	-	-	+1	+2	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,2	334,3	98	97	+13	-1	+	+28	+39	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	92	91	+	-8	+6	+13	+26	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	95	94	+4	0	-2	-3	+12	Giảm
6	Khánh Hoà	211,7	194,6	93	93	+11	-6	-4	+26	+40	Giảm
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	80	78	+18	-18	+7	+41	+60	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	67	63	+12	-7	+1	+26	+29	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	**LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận**			**26.070**	**84**	**38**		**26.070**		
	Hồ chứa	**525,0**	**435,8**	**18.593**	**83,9**	**38,1**		**18.593**		
1	Đông Nghệ	17,2	15,9	680	3,1	1,4	100	680	75	Đủ nước
2	Hòa Trung	11,0	10,7	150	0,8	0,6	100	150	75	Đủ nước
3	Phú Ninh	344,0	273,7	11.728	52,9	24,0	100	11.728	74	Đủ nước
4	Việt An	22,5	19,6	907	4,1	1,8	100	907	77	Đủ nước
5	Khe Tân	53,5	46,0	1.519	6,8	3,0	100	1.519	84	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	736	3,3	1,5	100	736	87	Đủ nước
7	Thái xuân	12,0	11,4	263	1,2	0,6	100	263	69	Đủ nước
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	725	3,3	1,5	100	725	81	Đủ nước
9	Đồng Tiến	7,7	6,9	445	2,0	0,9	100	445	67	Đủ nước
10	Phước Hà	6,3	5,9	308	1,4	0,6	100	308	78	Đủ nước
11	Hố Giang	5,1	4,8	282	1,3	0,6	100	282	78	Đủ nước
12	Cao Ngạn	4,1	4,0	220	1,0	0,4	100	220	65	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,5	3,3	161	0,7	0,3	100	161	81	Đủ nước
14	An Long	2,1	2,0	132	0,6	0,3	100	132	82	Đủ nước
15	Trung Lộc	2,0	1,9	148	0,7	0,3	100	148	71	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,0	0,0	100	4	52	Đủ nước
17	Cây Thông	1,0	0,9	88	0,4	0,2	100	88	59	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,2	0,1	100	52	63	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,2	0,1	100	45	93	Đủ nước
	Đập dâng			**4.035**				**4.035**		
20	An Trạch	Đập dâng		1.373	6,2	2,8	100	1.373		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		225	1,0	0,5	100	225		Đủ nước
22	Bàu Nít	Đập dâng		135	0,6	0,3	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quýt	Đập dâng		592	2,7	1,2	100	592		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	7,7	3,4	100	1.710		Đủ nước
	Trạm Bơm			**3.442**			**100**	**3.442**		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch						
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145	0,7	0,3	100	145		Q,H đảm bảo lấy nước
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	1,2	0,5	100	259		SD nước hồi quy
28	Cẩm Thanh	Trạm bơm		71	0,3	0,1	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		355	1,6	0,7	100	355		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ 1	Trạm bơm		454	2,0	0,9	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		193	0,9	0,4	100	193		Q,H đảm bảo lấy nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
32	Tứ Câu	Trạm bơm		242	1,1	0,5	100	242		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5%o)
33	Cẩm Sa	Trạm bơm		118	0,5	0,2	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5%o)
34	Thanh Quýt	Trạm bơm		146	0,7	0,3	100	146		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1	Trạm bơm		673	3,0	1,4	100	673		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		678	3,1	1,4	100	678		Q,H đảm bảo lấy nước, r (0,5÷0,7%o)
37	Cẩm Vân	Trạm bơm		253	1,1	0,5	100	253		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		168	0,8	0,3	100	168		
II	**LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận**			**33.663**	**230**	**77**		**33.663**		
	Hồ chứa	**360,0**	**322,8**	**3.383**	**22,3**	**7,2**	100	**3.383**	**69**	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,5	0,2	100	74	63	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,4	87	0,6	0,2	100	87	75	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,8	0,2	100	110	57	Đủ nước
4	Hồ Hố Quýt	1,0	1,0	47	0,3	0,1	100	47	83	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	95	0,6	0,2	100	95	63	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	0,8	0,3	100	120	64	Đủ nước
7	Hồ Mạch Diều	2,2	2,1	94	0,6	0,2	100	94	79	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,9	46	0,3	0,1	100	46	80	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	20,4	19,2	1.304	8,8	2,9	100	1.304	65	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,1	412	2,3	0,7	100	412	69	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	1,6	0,5	100	226	85	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,9	1,6	66	0,4	0,1	100	66	75	Đủ nước
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,1	104	0,6	0,2	100	104	52	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,8	1,7	168	1,2	0,4	100	168	83	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,6	40	0,2	0,1	100	40	67	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,1	0,1	100	21	74	Đủ nước
17	Hồ Hố Cả	1,2	1,1	20	0,1	0,0	100	20	89	Đủ nước
18	Hồ Dì Lăng	8,3	7,4	198	1,4	0,5	100	198	69	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,3	0,1	69	0,5	0,1	100	69	26	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,5	0,2	100	82	69	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	287,5	256,7	0	0,0	0,0	100	0	62	Đủ nước
	Đập dâng	0,0	0,0	**30.280**	**207,8**	**69,6**	**100**	**30.280**	**0**	**Đủ nước**
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	204,1	68,5	100	29.651	0	Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178	1,1	0,4	100	178	0	Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,5	0,2	100	100	0	Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	1,1	0,4	100	156	0	Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	1,0	0,3	100	195	0	Đủ nước
I	**LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận**			**29.759**	**119**	**63**		**29.759**		
	Hồ chứa	**550,3**	**507,0**	**28.453**	**113,8**	**60,3**		**28.453**		
1	Định Bình -	220,0	203,7	456	1,8	1,0	100	456	64	Đủ nước
1	Văn Phong -			3.698	14,8	7,8	100	3.698		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			13.034	52,1	27,4	100	13.034		Đủ nước
2	Núi Một	83,6	82,1	2.813	11,3	5,9	100	2.813	56	Đủ nước
3	Hội Sơn	44,5	42,5	2.180	8,7	4,6	100	2.180	75	Đủ nước
4	Thuận Ninh	34,7	31,6	1.330	5,3	2,8	100	1.330	67	Đủ nước
5	Vạn Hội	14,0	13,1	355	1,4	0,7	100	355	84	Đủ nước
6	Suối Tre	4,7	4,3	245	1,0	0,5	100	245	75	Đủ nước
7	Quang Hiển	5,6	5,5	56	0,2	0,1	100	56	52	Đủ nước
8	Hà Nhe	2,8	2,8	133	0,5	0,3	100	133	56	Đủ nước
9	Cần Hậu	3,7	3,5	231	0,9	0,5	100	231	86	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Long Mỹ	3,0	2,9	94	0,4	0,2	100	94	69	Đủ nước
11	Hòn Lập	3,1	2,9	250	1,0	0,5	100	250	86	Đủ nước
12	Ông Lành	2,2	2,0	78	0,3	0,2	100	78	77	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,7	0,6	29	0,1	0,1	100	29	60	Đủ nước
14	Tường Sơn	3,1	3,0	268	1,1	0,6	100	268	71	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	2,1	2,1	312	1,2	0,7	100	312	63	Đủ nước
16	Suối Chay	2,2	2,1	264	1,1	0,6	100	264	71	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,4	4,1	293	1,2	0,6	100	293	67	Đủ nước
18	Hội Khánh	6,9	6,7	607	2,4	1,3	100	607	76	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	4,5	4,0	243	1,0	0,5	100	243	57	Đủ nước
20	Chánh Hùng	1,2	0,9	153	0,6	0,3	100	153	30	Đủ nước
21	Vạn Định	1,7	1,7	305	1,2	0,6	100	305	43	Đủ nước
22	Mỹ Bình	5,4	5,1	473	1,9	1,1	100	473	89	Đủ nước
23	Thạch Khê	7,2	7,0	264	1,1	0,6	100	264	81	Đủ nước
24	Phú Hà	4,5	3,5	121	0,5	0,4	100	121	57	Đủ nước
25	Đồng Mít	84,5	69,6	168	0,7	0,4	100	168	63	Đủ nước
	Các đập dâng			**1.306**	**5**	**3**		**1.306**		
26	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.306	5,2	2,7	100,0	1.306		Đủ nước
IV	**LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận**			**20.735**	**154**	**48**		**20.735**		
	Hồ chứa	**65,8**	**47,6**	**2.676**	**15,3**	**4,1**		**2.676**		
1	Đồng Tròn	19,2	17,9	423	3,2	1,0	100	423	62	Đủ nước
2	Phú Xuân	11,2	0,0	459	3,4	1,1	100	459	64	Đủ nước
3	Suối Vực	9,6	9,1	131	0,4	0,0	100	131	60	Đủ nước
4	Xuân Bình	4,7	2,7	86	0,6	0,2	100	86	56	Đủ nước
5	Buôn Dức	4,2	3,7	213	1,0	0,2	100	213	62	Đủ nước
6	Kỳ Châu	3,9	3,6	158	0,8	0,2	100	158	63	Đủ nước
7	Hóc Răm	2,9	2,6	118	1,0	0,3	100	118	58	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,6	2,5	162	1,3	0,4	100	162	56	Đủ nước
9	La Bách	2,5	2,2	166	0,7	0,1	100	166	57	Đủ nước
10	Tân Lập	1,6	0,9	89	0,6	0,2	100	89	56	Đủ nước
11	Ea Din 1	1,0	1,0	213	0,7	0,1	100	213	55	Đủ nước
12	Chữ Y	1,2	0,7	267	0,9	0,1	100	267	54	Đủ nước
13	Ba Võ	0,7	0,5	36	0,2	0,0	100	36	57	Đủ nước
14	Ea Mkeng	0,5	0,2	155	0,5	0,1	100	155	51	Đủ nước
	HT Đập dâng			**18.059**	**139,1**	**44,1**		**18.059**		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	118,2	38,2	100	14.510		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	10,5	3,3	100	1.430		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	5,7	1,0	100	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	3,6	1,2	100	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	1,1	0,4	100	133		Đủ nước
V	**LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang**			**14.425**	**126**	**37**		**14.425**		
	Hồ chứa	**196,8**	**179,7**	**10.223**	**88,9**	**25,8**		**10.223**	**59**	
1	Đá Bàn	69,1	63,9	4.146,0	34,5	10,1	100	4.146	65	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou		0,0			0,0				
3	Suối Dầu	30,4	26,5	1.550,0	14,8	4,3	100	1.550	52	Đủ nước
4	Tà Rục	23,5	21,1	378,0	5,0	1,1	100	378	65	Đủ nước
5	Cam Ranh	21,7	19,0	786,0	7,8	2,2	100	786	61	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	702,0	6,2	1,7	100	702	62	Đủ nước
7	Suối Trầu	8,3	7,8	474,0	4,1	1,2	100	474	70	Đủ nước
8	Suối Hành	8,5	8,0	201,0	1,9	0,5	100	201	44	Đủ nước
9	Tiên Du	5,0	4,8	73,0	1,4	0,3	100	73	52	Đủ nước
10	Am Chúa	4,1	3,8	360,0	2,9	0,9	100	360	19	Đủ nước
11	Đá Đen	3,2	3,1	922,0	5,7	2,0	100	922	14	Đủ nước
12	Láng Nhớt	2,0	1,9	366,0	2,8	0,9	100	366	44	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,1	73,0	0,5	0,2	100	73	10	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,7	0,6	90,0	0,6	0,2	100	90	78	Đủ nước
15	Cây Sung	0,5	0,5	72,0	0,5	0,2	100	72	35	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,3	0,7		0,0	0,0	100	0	30	Đủ nước
17	Bà Bác	0,1	0,3	30,0	0,2	0,1	100	30	33	Đủ nước
	Trạm bơm			**1.419**	11,2	3,9		1.419		
18	TB, Cầu Đôi	Trạm bơm		710	5,6	2,0		710		Mực nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Thập	Trạm bơm		451	3,6	1,3		451		Mực nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		258	2,0	0,7		258		Mực nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			**2.783**	25,7	7,2		2.783		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	13,1	2,9		1.006		Mực nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huề	Đập dâng		507	3,6	1,2		507		Mực nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	5,3	1,9		762		Mực nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chị Trừ	Đập dâng		508	3,7	1,2		508		Mực nước đảm bảo cấp nước
II	**LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận**			**28.266**	**205**	**83**		**27.652**		
	Hồ chứa	**329,8**	**293,7**	**10.664**	**72,4**	**30,2**		**10.050**		
1	Bà Râu	4,3		592	4,9	2,1	100,0	592	12	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
2	Bầu Ngứ	0,6	0,5	100	0,8	0,4	100,0	100	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
3	Bầu Zôn	0,8	0,7	138	1,2	0,5	100,0	138	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2025
4	Cho Mo	6,3	5,6	679	3,8	1,7	100,0	679	80	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
5	CK7	0,6	0,5	-	0,1	0,0	100,0	-	10	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	4,2	3,6	962	4,4	2,5	100,0	962	15	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	82	0,8	0,2	100,0	82	81	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
8	Phước Trung	1,9	1,9	105	1,0	0,2	100,0	105	59	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
9	Sông Biêu	7,6	6,3	425	3,5	1,4	100,0	425	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
10	Sông Sắt	65,0	61,8	1.879	11,8	5,0	100,0	1.879	68	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
11	Sông Trâu	25,4	24,3	1.848	15,1	6,0	100,0	1.848	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2025
12	Suối Lớn	0,3	0,1	95	0,3	0,1	37,0	35	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
13	Tà Ranh	0,6	0,5	80	0,7	0,3	100,0	80	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
14	Tân Giang	10,4	9,0	2.693	19,0	7,5	89,0	2.393	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
15	Thành Sơn	1,4	1,0	155	1,2	0,5	100,0	155	14	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
16	Trà Co	9,6	8,3	397	2,7	1,1	100,0	397	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
17	Núi Một	1,9	1,7	21	0,2	0,1	100,0	21	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
18	Ông Kinh	0,1	0,0	147	-	0,0	0,0	-	36	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,4	0,3	9	0,0	0,1	100,0	9	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,0	0,0	100,0	-	80	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,5	0,4	257	0,9	0,5	58,0	150	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
22	Sông Cái	185,6	165,3	-	-	0,0	100,0	-	56	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	HT Đập dâng			**17.602**	**133,0**	**53,0**	**100,0**	**17.602**		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.787	84,3	33,9	100,0	10.787		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cấm	Đập dâng		980	11,7	2,6	100,0	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		4.310	25,7	12,7	100,0	4.310		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.525	11,3	4,1	100,0	1.525		Nguồn nước đảm bảo
III	**LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận**			**47.539**	**370**	**111**		**47.539**		
	Hồ chứa	**280,8**	**235,2**	**27.873**	**193,0**	**60,0**		**27.873**		
1	Sông Quao	69,2	63,5	8.977	62,3	19,5	100	8.977	32	Đủ nước
2	Lòng Sông	28,2	24,7	2.604	22,7	7,1	100	2.604	42	Đủ nước
3	Sông Móng	29,9	26,9	288	2,1	0,6	100	288	32	Đủ nước
4	Cà Giây	23,0	14,6	5.991	50,8	16,4	100	5.991	50	Đủ nước
5	Phan Dũng	14,3	13,1	221	1,6	0,5	100	221	46	Đủ nước
6	Suối Đá	5,6	4,3	1.007	6,2	1,9	100	1.007	33	Đủ nước
7	Đá Bạc	6,5	6,1	278	2,7	0,8	100	278	28	Đủ nước
8	Núi Đất	6,8	6,3	882	4,6	1,4	100	882	39	Đủ nước
9	Ba Bàu	6,7	6,0	3.479	18,6	5,5	100	3.479	38	Đủ nước
10	Trà Tân	2,6	2,2	78	0,6	0,2	100	78	24	Đủ nước
11	Đu Đủ	1,8	1,5	1.217	6,2	1,8	100	1.217	45	Đủ nước
12	Sông Phan	3,0	2,8	917	4,5	1,3	100	917	42	Đủ nước
13	Sông Khán	1,4	1,1	154	1,0	0,3	100	154	30	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,5	0,4	636	3,4	1,0	100	636	16	Đủ nước
15	Tân Lập	0,6	0,5	164	1,0	0,3	100	164	15	Đủ nước
16	Tà Mon	0,4	0,4	183	0,9	0,3	100	183	6	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	25,2	9,9	520	2,0	0,6	100	520	12	Đủ nước
18	Daguyri	2,0	1,9	83	0,5	0,1	100	83	38	Đủ nước
19	Cà Giang	0,7	0,6	107	0,8	0,3	100	107	30	Đủ nước
20	Saloun	0,6	0,6	87	0,7	0,2	100	87	32	Đủ nước
21	Sông Lũy	52,1	48,0						45	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			**19.666**	**177,1**	**50,7**	**100**	**19.666**		**Đủ nước**
22	HTTL Phan Rí - Phan Thiết	Đập dâng		6.808	50,0	15,8	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.858	127,1	34,9	100	12.858		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	**2.308,5**	**2.021,7**	**200.770**	**1.324**	**473**		**200.156**		
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	2.573	12	5	100	2.573	76	Đủ nước
2	Quảng Nam	496,8	409,3	23.810	107	48	100	23.810	76	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	360,0	322,8	33.663	230	77	100	33.663	69	Đủ nước
4	Bình Định	550,3	507,0	29.759	119	63	100	29.759	67	Đủ nước
5	Phú Yên	65,8	47,6	20.735	154	48	100	20.735	60	Đủ nước
6	Khánh Hoà	196,8	179,7	14.425	126	37	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	329,8	293,7	28.266	205	84	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	280,8	235,2	47.539	370	111	100	47.539	35	Đủ nước